

Tuần 21,22
Tiết 29,30,31

Ngày soạn: 20/01/2024

BÀI 40: SINH SẢN Ở NGƯỜI (Thời lượng 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được chức năng của hệ sinh dục; kể tên và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ.
- Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai; nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai.
- Kể tên và trình bày được cách phòng tránh một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục.
- Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên; vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân.
- Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường học về sức khỏe sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục).

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- + *Năng lực tự chủ và tự học*: HS quan sát hình 40.1, 40.2, 40.3 kể tên các bộ phận của cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ.
- + *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- + *Năng lực giải quyết vấn đề*: Phối hợp với các thành viên trong nhóm cùng giải quyết các tình huống, vấn đề mà nhiệm vụ học tập đề ra. Sáng tạo trong việc xây dựng thiết kế các hoạt động hoàn thành nội dung nhiệm vụ được giao.

b. Năng lực KHTN

- Năng lực nhận biết KHTN: một số bệnh lây qua đường tình dục, nguyên tắc cơ bản của các biện pháp tránh thai.
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Bảo vệ sức khỏe sinh sản ở tuổi vị thành niên.

3. Phẩm chất

- Yêu thích môn học, hình thành phẩm chất, tác phong nghiên cứu khoa học. Lập được kế hoạch hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

- KHBD, hình ảnh liên quan đến bài học.
- Phiếu học tập.

2. Đối với học sinh: Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

- a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>*GV chuyển giao nhiệm vụ GV chiếu một số hình ảnh về cách sinh sản ở một số nhóm động vật khác nhau và đặt câu hỏi: Em hãy quan sát hình trên bảng và cho biết các loài động vật trên sinh sản bằng hình thức nào?</p> <p>*Thực hiện nhiệm vụ Học sinh hoạt động cặp đôi thực hiện nhiệm vụ học tập.</p> <p>* Báo cáo, thảo luận Giáo viên gọi ngẫu nhiên học sinh trình bày đáp án.</p> <p>*Kết luận, nhận định GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức → vào nội dung bài học.</p>	

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

*Hoạt động 2.1: Tìm hiểu hệ sinh dục

a. Mục tiêu

Hs trình bày được cấu tạo, vai trò của từng bộ phận của cơ quan sinh dục nam và nữ.

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

- Nhóm 1,3 hoàn thành PHT số 1; nhóm 2,4 hoàn thành PHT số 2.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>* Giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV phát cho nhóm 1,3 phiếu học tập số 1: “Cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục nam”. - GV phát cho nhóm 2,4 phiếu học tập số 2: “Cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục nữ”. - Yêu cầu HS thảo luận và hoàn thành PHT trong 5 phút. <p>* Thực hiện nhiệm vụ học tập</p>	<p>I. Hệ sinh dục</p> <p>1.Cơ quan sinh dục nam. Cơ quan sinh dục nam gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tinh hoàn: sản sinh tinh trùng - Mào tinh: là nơi hoàn thiện cấu tạo của tinh trùng - Ống dẫn tinh: giúp tinh trùng di chuyển đến túi tinh - Túi chứa tinh: chứa và nuôi dưỡng tinh trùng

<p>+ HS tiếp nhận từng nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.</p> <p>* Báo cáo, thảo luận</p> <p>+ GV gọi HS trả lời các câu hỏi; các nhóm báo cáo theo sự hướng dẫn của GV.</p> <p>+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.</p> <p>* Kết luận, nhận định</p> <p>GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.</p>	<p>- Tuyên tiền liệt: tiết dịch</p> <p>- Dương vật: nơi tinh trùng phóng ra ngoài.</p> <p>2. Cơ quan sinh dục nữ</p> <p>- Buồng trứng: sản sinh ra trứng.</p> <p>- Ống dẫn, phễu: thu trứng và dẫn trứng.</p> <p>- Tử cung: Đón nhận và nuôi dưỡng trứng đã được thụ tinh.</p> <p>- Âm đạo: thông với tử cung.</p> <p>- Tuyên tiền đình: tiết dịch nhờn</p>
--	--

***Hoạt động 2.2: Thụ tinh và thụ thai**

a. Mục tiêu:

- Nêu rõ được những điều kiện của sự thụ tinh và thụ thai trên cơ sở hiểu rõ các khái niệm về thụ tinh và thụ thai.
- Trình bày được sự nuôi dưỡng thai và các điều kiện đảm bảo thai nhi phát triển tốt

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>* Giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã có và thông tin trong sgk, thảo luận theo cặp để trả lời câu hỏi:</p> <p>Nêu khái niệm thụ tinh và thụ thai?</p> <p>- Cho HS xem video về quá trình thụ tinh, thụ thai.</p> <p>* Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <p>+ HS tiếp nhận từng nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.</p> <p>* Báo cáo, thảo luận</p> <p>+ GV gọi HS trả lời các câu hỏi; các nhóm báo cáo theo sự hướng dẫn của GV.</p> <p>+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.</p> <p>* Kết luận, nhận định</p> <p>+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.</p>	<p>II. Thụ tinh và thụ thai</p> <p>- Thụ tinh: trứng chín gặp tinh trùng và tinh trùng lọt được vào trứng</p> <p>- Thụ thai: trứng đã thụ tinh bám và làm tổ được trong lớp niêm mạc tử cung.</p>

***Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về hiện tượng kinh nguyệt và các biện pháp tránh thai**

a. Mục tiêu

- Giải thích được hiện tượng kinh nguyệt và có ý thức giữ gìn vệ sinh cẩn thận trong những ngày hành kinh.
- Phân tích được ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong các chính sách kế hoạch hóa gia đình
- Phân tích được các nguy cơ khi mang thai ở tuổi vị thành niên
- Giải thích được cơ sở khoa học và trình bày các biện pháp tránh thai

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>* Giao nhiệm vụ học tập Yêu cầu HS dựa vào thông tin mục III và trả lời câu hỏi: + Trình bày nguyên nhân và cơ chế của hiện tượng kinh nguyệt? + Biện pháp giữ vệ sinh thời kì kinh nguyệt.</p> <p>* Thực hiện nhiệm vụ học tập HS tiếp nhận từng nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.</p> <p>* Báo cáo, thảo luận - HS nhóm 1 lên trình bày nhiệm vụ đã giao từ trước: “trình bày thực trạng mang thai ngoài ý muốn trong tuổi vị thành niên ở nước ta - HS nhóm 2 lên trình bày về những hậu quả khi mang thai ở độ tuổi vị thành niên. - GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.</p> <p>* Kết luận, nhận định GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới.</p>	<p>III. Hiện tượng kinh nguyệt và các biện pháp tránh thai.</p> <p>- Hiện tượng kinh nguyệt + Trứng rụng, lớp niêm mạc tử cung dày lên để chuẩn bị đón trứng làm tổ. + Trứng không được thụ tinh, lớp niêm mạc bong ra, tạo nên các biến đổi → hiện tượng kinh nguyệt.</p> <p>- Các biện pháp tránh thai Nguy cơ nếu mang thai ở tuổi vị thành niên: + Nguy cơ tử vong cho mẹ và con tăng cao (sinh non, con nhẹ cân, khó nuôi,) + Ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản về sau: nạo phá thai dễ dẫn đến vô sinh + Nguy cơ bỏ học sớm Nguyên tắc tránh thai:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> + Ngăn trứng chín và rụng: thuốc tránh thai hằng ngày, que tránh thai. + Tránh tinh trùng gặp trứng: bao cao su, đình sản, quan hệ vào ngày an toàn, đặt vòng tránh thai + Không cho trứng đã thụ tinh làm tổ ở tử cung: thuốc tránh thai khẩn cấp
--	--

***Hoạt động 2.4: Tìm hiểu một số bệnh lây truyền qua đường tình dục và bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên**

a. Mục tiêu

- Trình bày được tác hại của một số bệnh tình dục phổ biến (Lậu, giang mai, HIV/AIDS)
- Trình bày được các điều kiện sống thuận lợi cho tác nhân gây bệnh, con đường lây truyền, triệu chứng bệnh.

b. Nội dung: hoạt động theo phương pháp phòng tranh

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>* Giao nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chiếu video về tác hại của bệnh lây truyền qua đường tình dục cho hs xem - Rút ra KL tác hại của bệnh lây truyền qua đường tình dục cho hs. <p>Yêu cầu 4 nhóm treo sản phẩm nhóm đã chuẩn bị trước:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhóm 1: bệnh lậu + Nhóm 2: bệnh giang mai + Nhóm 3: bệnh HIV-AIDS + Nhóm 4: các bệnh lây truyền qua đường tình dục khác <p>* Thực hiện nhiệm vụ học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> + HS tiếp nhận từng nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. <p>* Báo cáo, thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV gọi HS trả lời các câu hỏi; các nhóm báo cáo theo sự hướng dẫn của GV. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. <p>* Kết luận, nhận định</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới. 	<p>IV. Một số bệnh lây truyền qua đường tình dục và bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên</p> <p><i>1. Một số bệnh lây truyền qua đường tình dục</i></p> <p>*Bệnh lậu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do song cầu khuẩn Neisseria - Lây truyền qua đường tình dục. - Triệu chứng: xuất hiện mủ trắng, xanh ở bộ phận sinh dục <p>*Giang mai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do xoắn khuẩn Treponema pallidum - Lây truyền qua đường tình dục không an toàn hoặc từ mẹ sang con. - Triệu chứng: xuất hiện các vết loét nông ở cơ quan sinh dục <p>*HIV-AIDS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do virus HIV gây ra - Lây truyền qua đường tình dục không an toàn, qua đường máu hoặc từ mẹ sang con. - Triệu chứng: thường mắc các bệnh

	<p>mà cơ thể vốn dĩ có thể miễn dịch được trong 1 thời gian dài (VD: tiêu chảy, các vết thương lâu lành,...)</p> <p>* Các bệnh lây truyền qua đường tình dục thường gặp khác: Chàm Chlamydia, trùng roi Trichomonas, mụn rộp sinh dục, Sùi mào gà, U nhú sinh dục, Rận mu, Bệnh hạ cam mềm, Viêm gan B, ...</p> <p>2. <i>Bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có đời sống lành mạnh. - Luyện tập TDTT phù hợp. - Giữ vệ sinh cơ thể đặc biệt là cơ quan sinh dục.
--	---

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu: Giúp HS củng cố kiến thức đã học.

b. Nội dung: Trò chơi Ai là Triệu phú.

Câu 1: Ở cơ quan sinh dục nam, bộ phận nào là nơi sản xuất ra tinh trùng ?

- A. Ống dẫn tinh. B. Túi tinh. C. Tinh hoàn. D. Mào tinh.

Câu 2: Trong cơ quan sinh dục nữ, sự thụ tinh thường diễn ra ở đâu ?

- A. Âm đạo. B. Ống dẫn trứng. C. Buồng trứng. D. Tử cung.

Câu 3: Ở cơ quan sinh dục nữ, bộ phận nào dưới đây nối trực tiếp với ống dẫn trứng ?

- A. Cổ tử cung. B. Tử cung.
C. Âm đạo. D. Âm vật.

Câu 4: Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO) tuổi vị thành niên là những em kể cả trai và gái ở lứa tuổi nào?

- A. 10 – 18 tuổi. B. 10 – 19 tuổi.
C. 13 – 16 tuổi. D. 13 – 18 tuổi.

Câu 5: Độ tuổi kết hôn đúng quy định của pháp luật Việt Nam là bao nhiêu?

- A. Nam đủ 18 trở lên, nữ đủ 16 trở lên.
B. Nam đủ 20 trở lên, nữ đủ 18 trở lên.
C. Nam đủ 18 trở lên, nữ đủ 20 trở lên.
D. Nam đủ 22 trở lên, nữ đủ 20 trở lên.

Câu 6: HIV không lây truyền qua con đường nào dưới đây ?

- A. Đường máu. B. Từ mẹ sang con.
C. Ăn uống. D. Qua quan hệ tình dục không an toàn.

Câu 7: Thai nhi thực hiện quá trình trao đổi chất với cơ thể mẹ thông qua bộ phận nào?

- A. Buồng trứng. B. Ruột. C. Nhau thai. D. Ống dẫn trứng.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>* Chuyển giao nhiệm vụ học tập Tổ chức trò chơi: Ai là Triệu phú cho HS.</p> <p>*Thực hiện nhiệm vụ học tập Tham gia trò chơi “Ai là triệu phú”.</p> <p>*Báo cáo, thảo luận HS báo cáo kết quả.</p> <p>* Kết luận, nhận định + GV đánh giá, nhận xét. + Ghi điểm HS có câu trả lời đúng, khích lệ tinh thần học tập của các em.</p>	1.C; 2.B; 3.D; 4.C; 5.B; 6.C; 7.C.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu: Tạo điều kiện để HS làm quen dần với việc tìm tòi thông tin trong sách, sưu tầm tư liệu, rèn luyện phương pháp tự học, nâng cao năng lực giao tiếp, thuyết trình.

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, tìm hiểu thông tin quá sách báo, internet, hoạt động nhóm xây trao đổi về nội dung “Hiếm muộn tại nơi cư trú”.

c. Sản phẩm học tập: Trình bày của HS

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>* Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV tổ chức cho HS chia sẻ nội dung tìm hiểu về thực trạng “Hiếm muộn tại nơi cư trú”.</p> <p>*Thực hiện nhiệm vụ học tập HS hoạt động ở nhà.</p> <p>*Báo cáo, thảo luận HS báo cáo kết quả vào tiết học sau.</p> <p>* Kết luận, nhận định GV đánh giá, nhận xét.</p>	

*Rút kinh nghiệm

.....

.....

Tuần 22,23

Ngày soạn: 16/02/2024

Tiết 32,33

BÀI 41: MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI

(Thời lượng thực hiện 2 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật, phân biệt được bốn loại môi trường sống chủ yếu và lấy được ví dụ minh họa.
- Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái, phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh.
- Trình bày được khái niệm và lấy được ví dụ về giới hạn sinh thái.
- Phân biệt được các nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố sinh thái hữu sinh.
- Nêu được các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.

2. Năng lực**a. Năng lực chung**

* **Phát triển năng lực tự chủ và tự học:** Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, mẫu vật, video thí nghiệm để: tìm hiểu về môi trường và nhân tố sinh thái ảnh hưởng đến sinh vật.

* **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** Hoạt động nhóm hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV để tìm ra các nhân tố sinh thái ảnh hưởng đến sinh vật

* **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** GQVĐ trong làm và quay video tìm hiểu về môi trường sống, nhân tố sinh thái và giới hạn sinh thái.

b. Năng lực KHTN*** Năng lực nhận biết KHTN**

- Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật, phân biệt được bốn loại môi trường sống chủ yếu và lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái, phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh,

- Trình bày được khái niệm và lấy được ví dụ về giới hạn sinh thái.

*** Năng lực tìm hiểu tự nhiên**

- Phân biệt được các nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố sinh thái hữu sinh.

- Nêu được các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.

*** Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học**

- Vận dụng hiểu biết về môi trường và các nhân tố sinh thái để giải thích một số hiện tượng trong đời sống vì sao con người tách thành một NTST riêng, giải thích

vì sao các nhóm có GHST rộng dễ thích nghi, sự thích nghi của sinh vật với môi trường.

- Rèn kỹ năng làm chủ bản thân, bảo vệ MT và các NTST, xây dựng MT trong sạch để đảm bảo cuộc sống cho chúng ta.
- Vận dụng kiến thức về giới hạn sinh thái vào việc chăm sóc và đánh giá khả năng nhập nội vật nuôi cây trồng

3. Phẩm chất

- Chăm học chịu khó tìm tòi tài liệu thực hiện nhiệm vụ cá nhân đề:
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ hoàn thành nhiệm vụ và quan sát hiện tượng, rút ra kết luận.
- Trung thực, cẩn thận trong hoạt động nhóm, ghi chép kết quả .
- Tích cực tuyên truyền bảo vệ môi trường sống.
- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Dạy học theo nhóm, nhóm cặp đôi.
- Dạy học nêu và giải quyết vấn đề thông qua câu hỏi trong SGK.
- Kỹ thuật sử dụng phương tiện trực quan, trò chơi học tập.
- Phiếu học tập,

2. Học sinh

- Bài cũ ở nhà.
- Đọc nghiên cứu và tìm hiểu trước bài ở nhà, tìm VD về các sinh vật sống trong các loại môi trường sống.

III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a. Mục tiêu: Tăng hứng thú học tập cho HS.

b. Nội dung: GV cho HS đọc nội dung sách giáo khoa, quan sát hình ảnh, trao đổi, thảo luận.



SINH THÁI HỌC

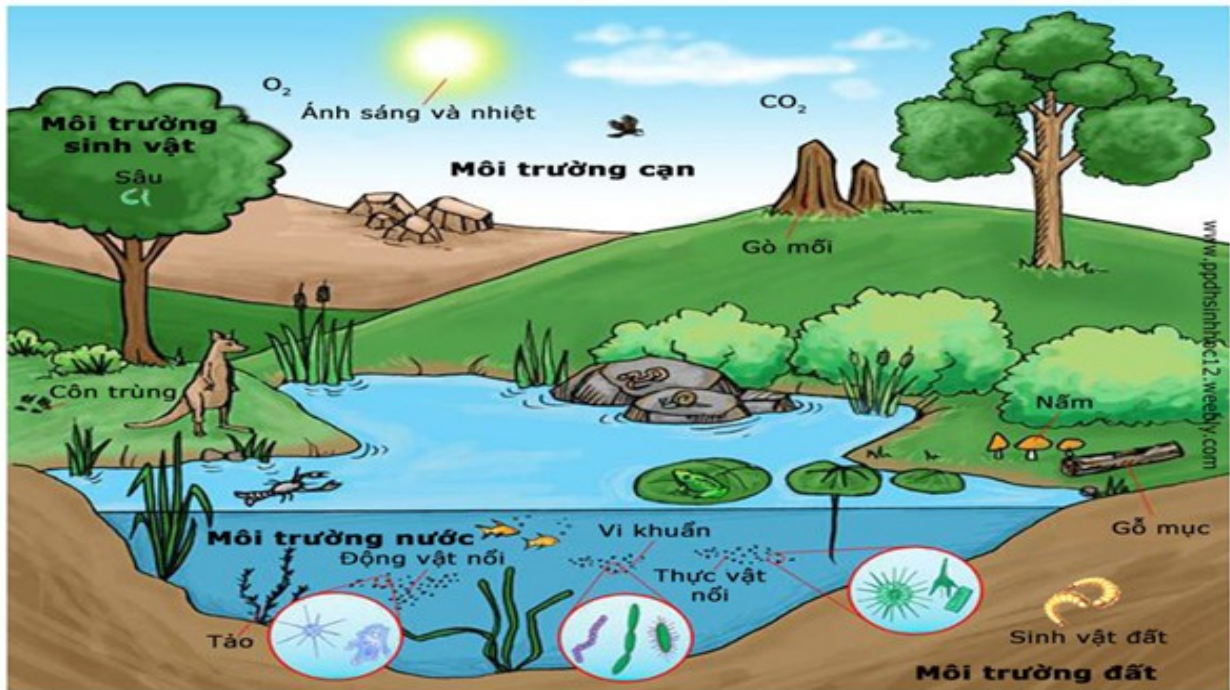




Cá thể

Môi trường

- HS nêu được những điều em đã biết, điều em muốn biết vào PHT về môi trường xung quanh em.



c. Sản phẩm: câu trả lời của HS.

Các loại môi trường sống

Loại môi trường	Đặc điểm
Môi trường trên cạn	Gồm mặt đất và khí quyển. Nơi sinh sống của phần lớn sinh vật
Môi trường nước	Gồm nước ngọt, nước lợ, nước mặn. Nơi sinh sống của sinh vật thủy sinh
Môi trường đất	Các lớp đất có độ sâu khác nhau nơi có sinh vật sinh sống
Môi trường sinh vật	Gồm động vật, thực vật, con người. Nơi sinh sống của sinh vật kí sinh, cộng sinh.

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>*GV chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV dẫn dắt HS hoàn thành bảng KWL . - Giáo viên: Theo dõi và hướng dẫn HS . <p>*Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>GV gọi 1 vài HS chia sẻ những điều em biết và muốn biết về môi trường?</p> <p>* Báo cáo, thảo luận</p> <p>GV yêu cầu HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.</p> <p>*Kết luận, nhận định</p> <p>Giáo viên đánh giá bằng nhận xét.</p>	

2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

- Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật, phân biệt được bốn loại môi trường sống chủ yếu và lấy được ví dụ minh họa.
- Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái, phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh.
- Trình bày được khái niệm và lấy được ví dụ về giới hạn sinh thái.

b. Nội dung: GV cho HS đọc nội dung sách giáo khoa, quan sát hình ảnh, trao đổi, thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
------------------------	------------------

*** Hoạt động 1: Tìm hiểu về môi trường sống**

*** Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS làm việc nhóm cặp đôi nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình ảnh 41.1,2 tìm hiểu về môi trường sống và hoàn thành phiếu học tập số 1

Quan sát hình sau cho biết Thỏ sống trong rừng chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào?

→ Môi trường là gì?

+ Câu 1: Môi trường sống là gì? kể tên các loại môi trường sống?

Em hãy quan sát và chú thích hình

Các môi trường sống của sinh vật

+ Câu 2: hoàn thành bảng sau:

Tên sinh vật	Môi trường sống
1. Cây mận	
2. San hô	
3. Trùng sốt rét	
4. Giun đất	
5. Tôm....	

- Học sinh làm việc nhóm cặp đôi nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình ảnh tìm hiểu về môi trường trong của cơ thể.

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- HS tìm hiểu hoàn thành PHT

I. Môi trường sống

1. Khái niệm môi trường sống

- Môi trường sống là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm các nhân tố xung quanh sinh vật, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự tồn tại và phát triển của sinh vật.

2. Các loại môi trường sống chủ yếu

+ Môi trường trong đất

Ví dụ: giun đất, dế mèn...

+ Môi trường sinh vật.

Ví dụ: giun đũa, sán lá gan...

+ Môi trường trong nước.

Ví dụ: cá chép, cua...

+ Môi trường cạn (trên mặt đất và không khí).

Ví dụ: chim sẻ, con báo...

Bài tập: Quan sát trong tự nhiên, hãy điền nội dung thích hợp vào các ô trống trong bảng

STT	Tên sinh vật	Môi trường sống
1	Cây mận	Môi trường trên mặt đất – không khí
2	San hô	Môi trường nước
3	Trùng sốt rét	Môi trường sinh vật.
4	Giun đất	Môi trường trong đất.
5	Tôm	Môi trường nước
6	Giun đũa	Môi trường sinh vật.
7	

- Yêu cầu nêu được:

- Môi trường sống là nơi sinh sống của sinh vật.
- Các loại môi trường sống chủ yếu.

*** Báo cáo, thảo luận**

- GV yêu cầu HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.

- HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.

*** Kết luận, nhận định**

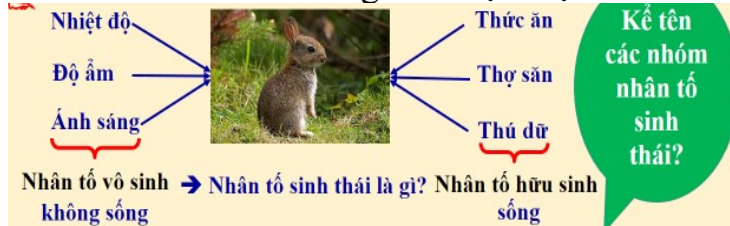
- GV yêu cầu học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.

*** Hoạt động 2: Tìm hiểu nhân tố sinh thái**

*** Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV chia nhóm HS và giao nhiệm vụ:



- Nhân tố sinh thái là những yếu tố của môi trường tác động tới sinh vật.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

+ Câu 1. Nhân tố sinh thái là gì? Các nhóm nhân tố sinh thái? Phân loại các nhân tố trong môi trường sống của cây xanh trong H41.1 vào nhóm nhân tố vô sinh và hữu sinh?

+ Câu 2. Nhân tố vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng tới sinh vật như thế nào?

II. Nhân tố sinh thái

1. Khái niệm nhân tố sinh thái

- Nhân tố sinh thái là các nhân tố của môi trường ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của sinh vật.

- Các nhóm nhân tố sinh thái: Nhân tố vô sinh (vd: đất, nước, ánh sáng...) và nhân tố hữu sinh (Con người và sinh vật khác).

2. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến sinh vật

- Nhân tố vô sinh: Ảnh hưởng đến hình thái và hoạt động sinh lý của sinh vật.

Một số hình ảnh về sự tác động của con người đến môi trường.



- Nhân tố hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới sinh vật sống xung quanh.

- Con người có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới môi trường sống của sinh vật.

+ Câu 3. Tại sao nói trong nhóm nhân tố hữu sinh thì con người là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất tới đời sống nhiều loài sinh vật?

- HS chia nhóm, tiếp nhận nhiệm vụ học tập.

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

- GV gọi ngẫu nhiên một HS đại diện cho một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

- HS đọc thông tin SGK và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

- Đại diện nhóm HS trình bày sản phẩm thảo luận.

*** Bước 3. Báo cáo, thảo luận**

- GV y/c HS báo cáo k.quả, nêu ý kiến của mình.

- HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.

*** Kết luận, nhận định**

- GV yêu cầu hs nhận xét, bổ sung, đánh giá.

- GV đánh giá bằng nhận xét.

- GV giải thích, bổ sung

- GV giải thích bổ sung kiến thức về Ảnh hưởng của nhân tố hữu sinh; các biện pháp bảo vệ môi trường sống:

+ Mối quan hệ cùng loài: Sinh vật hỗ trợ nhau tìm kiếm thức ăn, chống lại kẻ thù; Sinh vật cùng loài cạnh tranh nhau khi số lượng cá thể trong đàn tăng nhanh dẫn đến thiếu nơi ở, nguồn thức ăn khan hiếm...

+ Mối quan hệ khác loài: Sinh vật hỗ trợ nhau (hội sinh, cộng sinh), Sinh vật khác loài cạnh

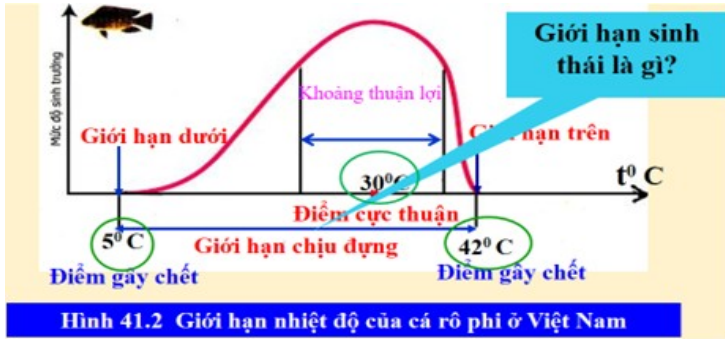
tranh nhau (kí sinh, nửa kí sinh, sinh vật ăn sinh vật khác...)



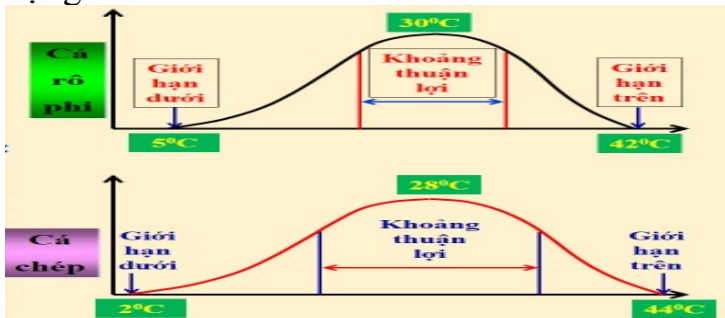
*** Hoạt động 3: Tìm hiểu giới hạn sinh thái**

*** Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS tìm hiểu sơ đồ H41.3 và trả lời các câu hỏi sau:



1. + Cho biết giới hạn nhiệt độ của cá rô phi?
- 2.
3. + Giới hạn trên và giới hạn dưới, giới hạn chịu đựng là bao nhiêu? Cá sống ngoài giới hạn chịu đựng sẽ ra sao?



- Quan sát H41.4 và hoàn thành câu hỏi 1 vận dụng: *Nhập loài cá nào để nuôi và giải thích?*
 - HS nghiên cứu thông tin trả lời.

*** Thực hiện nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.
 - GV gọi ngẫu nhiên một HS đại diện cho một

III. Giới hạn sinh thái

- **Khái niệm:** Giới hạn sinh thái là khoảng giá trị của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại và phát triển.

- **Ứng dụng:** Dựa vào giới hạn sinh thái để chăm sóc và đánh giá khả năng thích nghi, nhập nội đối với vật nuôi hoặc cây trồng.

nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).
- HS đọc thông tin SGK và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

*** Báo cáo, thảo luận**

- GV yêu cầu HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.

- HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.

*** Kết luận, nhận định**

- GV yêu cầu học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.

- GV đánh giá bằng nhận xét.

3. Hoạt động luyện tập, vận dụng

a. Mục tiêu: Phối hợp với các thành viên trong nhóm cùng giải quyết các vấn đề mà nhiệm vụ học tập đề ra. Sáng tạo trong việc xây dựng thiết kế các hoạt động luyện tập hoàn thành nội dung nhiệm vụ được giao.

b. Nội dung: HS thu nhận kiến thức, trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
<p>* Chuyển giao nhiệm vụ - GV giao nhiệm vụ học tập: PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3</p> <p>1. - HS hoàn thành các bài tập trắc nghiệm?</p> <ul style="list-style-type: none"> • <p><i>Hãy chọn câu trả lời đúng nhất:</i> Câu 1: Các nhân tố sinh thái</p> <p>A. chỉ ảnh hưởng gián tiếp lên sinh vật B. thay đổi theo từng môi trường và thời gian C. chỉ gồm nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố sinh thái con người D. gồm nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố sinh thái hữu sinh, con người thuộc nhóm nhân tố sinh thái vô sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> • <p>Câu 2: Cơ thể sinh vật được coi là môi trường sống khi</p> <p>A. chúng là nơi ở, nơi lấy thức ăn, nước uống của các sinh vật khác. B. chúng tạo ra nơi ở cho các sinh vật khác. C. chúng cung cấp dinh dưỡng cho các sinh vật khác. D. chúng cung cấp nơi ở cho các sinh vật khác</p> <ul style="list-style-type: none"> • • 	
	<p>Câu 1 - B</p> <p>Câu 2 - B</p>
<p>2. - Tại sao 1 số loài cây nếu được trồng dưới tán rừng thì cho năng suất cao hơn khi trồng nơi trống trải?</p> <p>* Thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>Câu 3 - A</p>

- GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi
- GV gọi ngẫu nhiên một HS đại diện cho một nhóm trình bày sản phẩm, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

*** Báo cáo, thảo luận**

GV yêu cầu HS báo cáo kết quả, nêu ý kiến của mình.

*** Kết luận, nhận định**

- GV đánh giá bằng nhận xét.
- GV giải thích bổ sung kiến thức.

Câu 4 - D

*Rút kinh nghiệm:

.....
.....